

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
13 Diện tích, dân số và mật độ DS năm 2016 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area, population and population density in 2016 by district</i>	65
14 Số hộ gia đình thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>Number of households as of annual 31 December by residence</i>	66
15 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of households as of annual 31 December</i>	67
16 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	68
17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	69
18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và giới tính <i>Average population by district and by sex</i>	70
19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by district and by residence</i>	71
20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	72
21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	73
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	73
23 Tỷ suất sinh thô, chết thô, tỷ lệ tăng tự nhiên của DS phân theo thành thị, N.thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	74
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi và dưới năm tuổi <i>Mortality rates for children under one year and under the age of five</i>	75
25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	76
26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	77
27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	77
28 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai phân theo nhóm tuổi <i>Percentage of women whose husbands using contraception methods by age group</i>	78

29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo t. thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	78
30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	79
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector</i>	80
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over of annual 1 July by types of ownership</i>	81
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence</i>	82
34 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Employed population at 15 year of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activities</i>	83
35 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong KV N. nước phân theo ngành kinh tế <i>Employed population at 15 year of age and above in State sector by kinds of economic activities</i>	84
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	85
37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Productivity of employed population by kind of economic activity</i>	86
38 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ Phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and residence</i>	87
39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	87
40 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	88
41 Hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn trong 12 tháng qua <i>Constant working time used in rural the past 12 months</i>	88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

Dân số trung bình

Là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó: P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó: P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó: P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư

nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó . Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số : Được xác định bằng số nam trên 100 số nữ của một tập hợp dân số, tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh: Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô: Là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số , tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô , cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số .Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó: B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh: Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm, đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Tổng số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong kỳ của những bà m(x) tuổi;

X : Là khoảng tuổi 1 năm

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x=15 tới 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như 15-19, 20-24, ..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{x=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Tổng số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong kỳ của những bà thuộc nhóm (i) tuổi

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ cùng nhóm tuổi có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô: Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết, cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó: D: Tổng số người chết trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- ${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);
- ${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$\text{NIR (\%)} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó: NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

B : Số sinh trong năm

D : Số chết trong năm

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến 1 tháng 7) của năm

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- I : Số người nhập cư trong năm;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : $NMR = IMR - OMR$

Trong đó:

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- IMR : Tỷ suất nhập cư;
- OMR : Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0} \times 1000$$

Trong đó:

- e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ

tiếp tục sống được;

- I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc

ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{đang làm việc} \\ \text{trong nền kinh tế} \\ \text{đã qua đào tạo (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người đang làm việc} \\ \text{đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm} \\ \text{việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp(\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
POPULATION AND LABOUR**

I. POPULATION

Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where: P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where: P_{tb} : Average population;

$P_0, 1, \dots, n$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n : Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where: P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the n^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where: B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where: B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x),

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{x=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where: B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i : Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where: CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the year;

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

${}_5q_0$: Under five mortality rate (also known as U5MR);

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B : Total of live births in the year.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%o)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%o)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or: $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0} \times 1000$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation). Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e. in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in VietNam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh Bắc Ninh ước tính 1.247,5 nghìn người, tăng 32,2 nghìn người, tương đương tăng 2,7% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 354,7 nghìn người, chiếm 28,4%; dân số nông thôn 892,7 nghìn người, chiếm 71,6%; dân số nam 609,2 nghìn người, chiếm 48,8%; dân số nữ 638,2 nghìn người, chiếm 51,2%; mật độ dân số Bắc Ninh năm 2018 ước tính 1.516 người/km² gấp hơn 5 lần mật độ dân số trung bình cả nước và là địa phương có mật độ dân số cao thứ 3 cả nước chỉ thấp hơn mật độ dân số của Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 2,66 con/phụ nữ vượt mức sinh thay thế 0,56 điểm phần trăm; tỷ suất sinh thô 19,8‰; tỷ suất chết thô là 7,7‰; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 12,34‰; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 18,48‰. Tỷ suất chết ở mức thấp hơn so với cả nước thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Bắc Ninh năm 2018 là 75,3 trong đó nam là 71,8 năm và nữ là 77,0 năm.

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2018 là 675,5 nghìn người, tăng 7,4 nghìn người so với năm trước, trong đó tốc độ tăng ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị 0,63 điểm phần trăm. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2018 là 662,9 nghìn người, tăng 0,9% so với năm trước.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,5% (cao hơn mức 25,4% của năm 2017), trong đó đào tạo khu vực thành thị đạt 33,7%; khu vực nông thôn đạt 21,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,08%, trong đó khu vực thành thị là 2,68%; khu vực nông thôn là 1,85%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2018 là 1,9%, trong đó khu vực thành thị là 3,9%; khu vực nông thôn là 1,1%.

A CONCERN ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT 2018

1. Population

The average population in 2018 of Bac Ninh province is 1,247.5 thousand people, an increase of 32.2 thousand people, equivalent to 2.7% compared to 2017, including urban population of 354.7 thousand people, accounting for 28.4%; rural population 892.7 thousand people, accounting for 71.6%; male population of 609.2 thousand people, accounting for 48.8%; female population of 638.2 thousand people, accounting for 51.2%; Bac Ninh's population density in 2018 is 1,516 people / km², 5 times higher than the national average population density and the third highest population density in the country is only lower than Hanoi's population density. Ho Chi Minh City.

The total fertility rate in 2018 reached 2.66 children / woman exceeded the replacement fertility rate by 0.56 percentage points; Crude birth rate 19.8 ‰; crude death rate is 7.7 ‰; The mortality rate of children under 5 years old (the number of children under 5 years of death / 1000 live births) is 12.34 ‰; The mortality rate of children under 1 year of age (the number of children under 1 year of death per 1000 live births) is 18.48 ‰. The mortality rate is lower than the whole country, showing the effectiveness of the mother and child health care program in particular and the protection of health, improving the living standards for people in general in the past time. . The average life expectancy of Bac Ninh province in 2018 is 75.3, of which men are 71.8 years and women are 77.0 years.

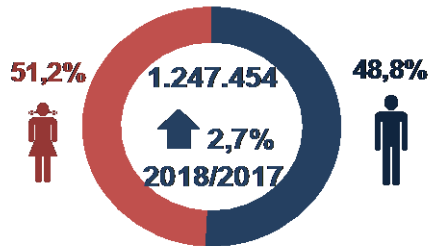
1. Labor and employment

The labor force aged 15 and older in 2018 was 675.5 thousand people, an increase of 7.4 thousand people compared to the previous year, in which the growth rate in rural areas was higher than in urban areas 0.63 percent score. Workers aged 15 and over working in 2018 were 662.9 thousand people, up 0.9% from the previous year.

In 2018, the proportion of employed workers aged 15 and above who have been trained with qualifications and certificates reached 27.5% (higher than the rate of 25.4% in 2017), in which training of the city market reached 33.7%; 21.5% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force in the 2018 age is 2.08%, of which urban areas are 2.68%; rural area is 1.85%. The underemployment rate of the working-age labor force in 2018 was 1.9%, of which urban areas were 3.9%; rural area is 1.1%.

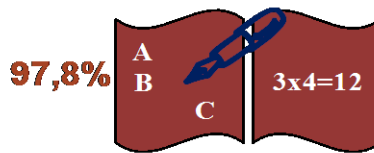
Dân số - Population
2018



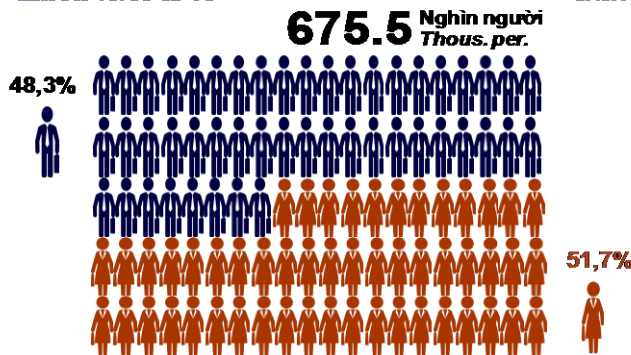
Tuổi thọ trung bình (Năm)
Life expectancy (Year)



Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
Literate population aged 15+



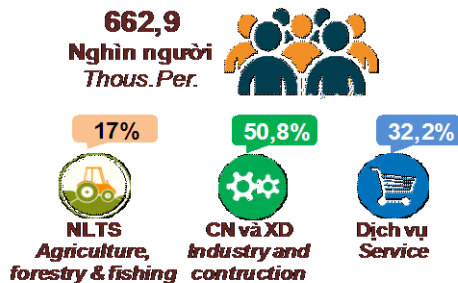
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at 15+



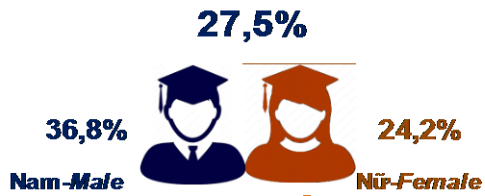
Tỷ lệ thất nghiệp LLLĐ trong độ tuổi
Unemployed labour force at working age



Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
Employed population at 15+



Lao động đang làm việc đã qua đào tạo
Trained employed workers



13

**Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố**

Area, population and population density in 2018 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TOÀN TỈNH <i>Whole Province</i>	822,7	1.247.454	1.516
Phân theo huyện/thị xã/thành phố - By district			
Thành phố Bắc Ninh	82,6	213.061	2.578
Thị xã Từ Sơn	61,1	172.360	2.821
Huyện Yên Phong	96,9	177.814	1.834
Huyện Quế Võ	155,1	172.577	1.113
Huyện Tiên Du	95,6	153.412	1.605
Huyện Thuận Thành	117,8	163.790	1.390
Huyện Gia Bình	107,6	95.388	887
Huyện Lương Tài	105,9	99.052	935

14

**Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo khu vực thành thị, nông thôn**
Number of households as of annual 31 December by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Số hộ gia đình - <i>Number of household</i>			
2010	289.614	74.193	215.421
2015	331.079	87.927	243.152
2016	340.319	89.487	250.832
2017	357.524	93.301	264.223
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	373.911	96.971	276.940
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2010	2,86	11,15	0,28
2015	3,41	2,68	3,67
2016	2,79	1,77	3,16
2017	5,06	4,26	5,34
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	4,58	3,93	4,81
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2010	100,0	25,6	74,4
2015	100,0	26,6	73,4
2016	100,0	26,3	73,7
2017	100,0	26,1	73,9
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	100,0	25,9	74,1

15

**Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính**
Number of households as of annual 31.Dec by district

ĐVT: Hộ - Household

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
SỐ HỘ GIA ĐÌNH <i>Number of household</i>	289.614	331.079	340.319	357.524	373.911
Thành phố Bắc Ninh	46.379	51.887	53.521	56.663	59.805
Thị xã Từ Sơn	39.703	46.688	47.373	49.569	51.765
Huyện Yên Phong	32.542	47.475	48.511	51.702	54.893
Huyện Quế Võ	36.229	40.583	41.877	49.107	55.337
Huyện Tiên Du	37.989	42.665	45.661	46.277	47.193
Huyện Thuận Thành	39.187	42.111	43.170	43.530	43.890
Huyện Gia Bình	27.775	29.093	29.586	29.911	30.118
Huyện Lương Tài	29.810	30.577	30.620	30.765	30.910

16 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Dân số (Người) - Population (Person)					
2010	1.044.234	514.013	530.221	269.373	774.861
2015	1.154.660	565.355	589.305	329.449	825.211
2016	1.179.539	577.770	601.769	333.606	845.933
2017	1.215.233	593.149	622.084	344.551	870.682
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	1.247.454	609.231	638.223	354.721	892.733
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2010	1,71	1,89	1,53	11,16	-1,21
2015	1,98	1,47	2,48	3,14	1,53
2016	2,15	2,20	2,12	1,26	2,51
2017	3,03	2,66	3,38	3,28	2,93
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	2,65	2,71	2,59	2,95	2,53
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,0	49,22	50,78	25,80	74,20
2015	100,0	48,96	51,04	28,53	71,47
2016	100,0	48,98	51,02	28,28	71,72
2017	100,0	48,81	51,19	28,35	71,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,0	48,84	51,16	28,44	71,56

17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

ĐVT: Người - Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
DÂN SỐ TRUNG BÌNH <i>Average population</i>	1.044.234	1.154.660	1.179.539	1.215.233	1.247.454
Thành phố Bắc Ninh	169.544	190.588	196.269	204.665	213.061
Thị xã Từ Sơn	143.782	161.397	163.714	170.162	172.360
Huyện Yên Phong	131.067	157.592	165.314	173.564	177.814
Huyện Quế Võ	137.784	156.627	160.693	166.635	172.577
Huyện Tiên Du	126.325	139.191	144.071	146.003	153.412
Huyện Thuận Thành	146.563	156.522	158.278	161.034	163.790
Huyện Gia Bình	92.356	94.620	94.100	94.594	95.388
Huyện Lương Tài	96.813	98.123	97.100	98.576	99.052
DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG <i>Population in working age</i>	660.330	737.828	753.414	777.622	797.867
Thành phố Bắc Ninh	111.310	126.932	130.911	136.606	141.836
Thị xã Từ Sơn	93.160	105.231	106.905	111.316	115.243
Huyện Yên Phong	80.266	101.209	106.132	111.283	114.062
Huyện Quế Võ	88.041	99.771	102.361	106.157	109.617
Huyện Tiên Du	80.602	89.221	92.494	93.705	96.669
Huyện Thuận Thành	91.680	98.609	99.873	101.425	102.707
Huyện Gia Bình	55.225	56.120	55.520	56.357	56.770
Huyện Lương Tài	60.046	60.735	59.218	60.773	60.963

18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và giới tính

Average population by district and by sex

ĐVT: Người - Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
DÂN SỐ NAM TOÀN TỈNH <i>Whole male</i>	514.013	565.355	577.770	593.149	609.231
Thành phố Bắc Ninh	82.127	92.720	96.467	101.995	105.481
Thị xã Từ Sơn	71.551	79.086	80.082	81.487	82.803
Huyện Yên Phong	65.281	75.991	78.399	80.910	84.040
Huyện Quế Võ	68.186	77.077	79.857	83.273	85.744
Huyện Tiên Du	62.485	68.960	70.606	71.490	75.235
Huyện Thuận Thành	72.071	76.925	77.950	78.453	79.809
Huyện Gia Bình	44.885	46.405	46.486	46.650	47.002
Huyện Lương Tài	47.427	48.191	47.923	48.891	49.117
DÂN SỐ NỮ TOÀN TỈNH <i>Whole female</i>	530.221	589.305	601.769	622.084	638.223
Thành phố Bắc Ninh	87.417	97.868	99.802	102.670	107.580
Thị xã Từ Sơn	72.231	82.311	83.632	88.675	89.557
Huyện Yên Phong	65.786	81.601	86.915	92.654	93.774
Huyện Quế Võ	69.598	79.550	80.836	83.362	86.833
Huyện Tiên Du	63.840	70.231	73.465	74.513	78.177
Huyện Thuận Thành	74.492	79.597	80.328	82.581	83.981
Huyện Gia Bình	47.471	48.215	47.614	47.944	48.386
Huyện Lương Tài	49.386	49.932	49.177	49.685	49.935

19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by district and by residence

ĐVT: Người - Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
DÂN SỐ THÀNH THỊ <i>Urban</i>	269.373	329.449	333.606	344.551	354.721
Thành phố Bắc Ninh	121.137	166.222	168.064	175.532	181.201
Thị xã Từ Sơn	88.631	96.947	98.352	100.851	103.586
Huyện Yên Phong	14.276	15.971	16.483	17.164	17.746
Huyện Quế Võ	6.629	7.484	7.562	7.639	7.990
Huyện Tiên Du	11.366	12.565	12.692	12.767	12.992
Huyện Thuận Thành	11.514	13.508	13.633	13.768	14.024
Huyện Gia Bình	6.865	7.394	7.450	7.453	7.598
Huyện Lương Tài	8.955	9.358	9.370	9.377	9.584
DÂN SỐ NÔNG THÔN <i>Rural</i>	774.861	825.211	845.933	870.682	892.733
Thành phố Bắc Ninh	48.407	24.366	28.205	29.133	31.860
Thị xã Từ Sơn	55.151	64.450	65.362	69.311	68.774
Huyện Yên Phong	116.791	141.621	148.831	156.400	160.068
Huyện Quế Võ	131.155	149.143	153.131	158.996	164.587
Huyện Tiên Du	114.959	126.626	131.379	133.236	140.420
Huyện Thuận Thành	135.049	143.014	144.645	147.266	149.766
Huyện Gia Bình	85.491	87.226	86.650	87.141	87.790
Huyện Lương Tài	87.858	88.765	87.730	89.199	89.468

20

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Người - Person				
TỔNG SỐ - Total	851.654	873.393	896.152	918.911
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	154.567	155.293	157.732	160.170
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	626.261	645.763	662.682	679.602
Góa - <i>Widowed</i>	57.673	59.490	62.574	65.657
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	13.153	12.847	13.165	13.482
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)				
TỔNG SỐ - Total	2,21	2,55	2,61	2,54
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	1,96	0,47	1,57	1,55
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	2,01	3,11	2,62	2,55
Góa - <i>Widowed</i>	2,09	3,15	5,18	4,93
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	16,95	-2,33	2,47	2,41

21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	96,94	95,80	96,90
2015	96,84	101,26	95,07
2016	96,67	101,43	94,90
2017	95,35	102,75	92,58
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	95,46	95,60	95,42

22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,51	2,40	2,60
2015	2,70	2,38	2,78
2016	2,63	2,35	2,73
2017	2,61	2,33	2,71
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	2,66	2,31	2,79

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

ĐVT: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2010	20,0	7,2	12,8
2015	22,1	6,3	15,8
2016	20,9	6,4	14,5
2017	20,7	6,4	14,3
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	19,8	7,7	12,1
Thành thị - Urban			
2010	19,9	6,8	13,1
2015	21,9	6,8	15,1
2016	20,7	6,7	14,0
2017	20,5	6,6	13,9
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	17,6	6,9	10,6
Nông thôn - Rural			
2010	20,1	7,3	12,8
2015	22,3	7,3	15,0
2016	21,0	6,4	14,6
2017	20,8	6,4	14,4
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	20,7	8,0	12,7

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi và dưới năm tuổi

Mortality rates for children under one year and under the age of five

	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi <i>Infant mortality rate</i>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi <i>Under five mortality rate by sex</i>
	ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống <i>Unit: Infant deaths per 1000 live births</i>	ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống <i>Unit: Under - five deaths per 1000 live births</i>
2010	13,15	20,10
2015	12,80	19,20
2016	12,60	18,90
2017	12,50	18,70
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	12,34	18,48

25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

ĐVT: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung - <i>Increase rate of population</i>			
2010	11,2	108,0	-18,7
2015	20,6	33,5	14,4
2016	21,6	23,5	20,8
2017	30,4	17,6	35,3
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	21,2	21,3	20,2
Tỷ lệ tăng tự nhiên - <i>Natural increase rate</i>			
2010	12,8	13,1	12,7
2015	15,8	15,1	15,0
2016	14,5	14,0	14,6
2017	14,3	13,7	14,3
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	12,1	10,6	12,7
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2010	-1,6	94,9	-31,4
2015	12,8	18,4	-0,6
2016	7,4	9,5	6,2
2017	16,1	3,9	21,0
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	9,1	10,7	7,5

26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2010	6,2	7,8	-1,6
2015	16,0	3,2	12,8
2016	11,0	3,6	7,4
2017	19,4	3,3	16,1
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	12,9	3,8	9,1

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	73,9	71,3	76,6
2015	74,1	71,5	76,7
2016	74,1	71,6	76,8
2017	74,2	71,7	76,9
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	75,3	71,8	77,0

28 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai Phân theo nhóm tuổi

*Percentage of women whose husbands using contraception
methods by age group*

ĐVT: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	74,1	73,4	73,7	75,4	75,1
15-19 tuổi	21,4	26,4	26,1	21,0	22,0
20-24 tuổi	49,7	48,0	47,2	45,8	46,5
25-29 tuổi	71,1	64,2	68,7	68,5	68,1
30-34 tuổi	85,0	82,4	80,5	82,6	81,5
35-39 tuổi	88,9	91,4	89,0	92,3	91,6
40-44 tuổi	89,4	89,0	89,4	88,1	89,2
45-49 tuổi	67,8	64,9	63,2	68,2	65,1

29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Age

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	22,7	23,5	23,7	23,8	24,5
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	24,4	25,1	25,2	25,7	26,3
Nữ - Female	21,1	22,0	22,2	21,9	22,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	23,6	24,2	24,3	24,1	24,8
Nông thôn - Rural	22,5	23,3	23,5	23,6	24,3

30

**Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

*Labour force aged 15 and over of annual 1 July
by sex and by residence*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Người - Persons					
TỔNG SỐ - Total	606.002	654.656	662.945	668.092	675.453
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	297.460	314.916	319.148	322.344	326.209
Nữ - Female	308.542	339.740	343.797	345.748	349.244
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	144.376	179.221	181.446	184.670	187.829
Nông thôn - Rural	461.626	475.435	481.499	483.422	487.624
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - Total	0,38	1,04	1,27	0,78	1,10
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2,21	1,33	1,34	1,00	1,20
Nữ - Female	-1,33	0,77	1,19	0,57	1,01
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	11,19	3,48	1,24	1,78	1,71
Nông thôn - Rural	-2,59	0,15	1,28	0,40	0,87
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,09	48,10	48,14	48,25	48,3
Nữ - Female	50,91	51,90	51,86	51,75	51,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	23,8	27,4	27,4	27,6	27,8
Nông thôn - Rural	76,2	72,6	72,6	72,4	72,2

31

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm
1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế**

*Employed population aged 15 and over as of annual 1 July
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and building</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
2010	593.114	281.463	197.551	114.100
2015	645.050	164.344	307.746	172.960
2016	651.321	139.258	318.869	193.194
2017	657.145	120.304	330.608	206.233
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	662.915	112.577	336.625	213.713
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
2010	0,61	-6,97	9,12	7,70
2015	1,12	-8,77	1,23	12,49
2016	0,97	-15,26	3,61	11,70
2017	0,89	-13,61	3,68	6,75
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	0,88	-6,42	1,82	3,63
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	47,5	33,3	19,2
2015	100,0	25,5	47,7	26,8
2016	100,0	21,4	49,0	29,7
2017	100,0	18,3	50,3	31,4
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	100,0	17,0	50,8	32,2

32

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài
Người - <i>Person</i>				
2010	593.114	33.267	518.173	41.674
2015	645.050	41.655	457.063	146.332
2016	651.321	43.317	438.851	169.153
2017	657.145	45.331	419.661	192.153
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	662.915	47.326	401.310	214.279
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
2010	0,61	1,42	-2,28	57,56
2015	1,12	3,02	-3,70	19,14
2016	0,97	3,99	-3,98	15,60
2017	0,89	4,65	-4,37	13,60
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	0,88	4,40	-4,37	11,51
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	5,6	87,4	7,0
2015	100,0	6,5	70,9	22,7
2016	100,0	6,7	67,4	26,0
2017	100,0	6,9	63,9	29,2
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	100,0	7,1	60,5	32,3

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2010	593.114	291.622	301.492	133.936	459.178
2015	645.050	304.496	340.554	173.162	471.888
2016	651.321	318.600	332.721	176.575	474.746
2017	657.145	321.449	335.696	178.895	478.250
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	662.915	324.388	338.527	180.827	482.088
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2010	0,61	1,92	-0,63	7,52	-1,25
2015	1,12	2,21	0,17	2,86	0,50
2016	0,97	4,63	-2,30	1,97	0,61
2017	0,89	0,89	0,89	1,31	0,74
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	0,88	0,91	0,84	1,08	0,80
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,0	49,17	50,83	22,58	77,42
2015	100,0	47,21	52,79	26,84	73,16
2016	100,0	48,92	51,08	27,11	72,89
2017	100,0	48,92	51,08	27,22	72,78
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	100,0	48,93	51,07	27,28	72,72

34

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Employed population at 15 year of age and above
as of annua 1July by kins of economic activities*

ĐVT: Người - Person

	2010	2015	2016	2017	Pre.201
TỔNG SỐ - Total	593.114	645.050	651.321	657.145	662.915
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	281.463	164.344	139.258	120.304	112.577
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	195	55	58	63	70
CN C.biển, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	164.281	253.779	254.148	253.851	256.180
Phân phối điện,.. điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	640	1.593	1.618	1.860	1.850
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	1.453	2.785	2.818	2.860	2.895
Xây dựng - <i>Construction</i>	30.982	49.534	60.227	71.974	75.630
Bán buôn, bán lẻ; S/chữa ô tô, mô tô, <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	53.566	77.781	88.927	92.528	93.433
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	11.573	14.376	15.622	16.888	18.500
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	10.020	17.191	18.458	19.317	21.100
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.799	2.251	2.590	2.599	2.650
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	1.699	4.026	3.862	3.975	4.060
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.647	5.713	5.738	6.221	6.620
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	1.440	2.192	2.510	2.716	2.950
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	2.079	4.772	5.850	5.988	6.200
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, ... <i>Communist party, socio-political ...</i>	6.944	10.131	10.705	11.166	12.333
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	14.517	18.544	19.646	22.464	23.120
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	3.447	5.120	6.199	7.031	7.120
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	618	1.437	2.141	3.046	3.261
HĐ DV khác - <i>Other service activities</i>	2.751	9.426	10.946	12.294	12.366

35

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế Nhà nước

Employed population at 15 year of age and above in State sector by kinds of economic activities

ĐVT: Người - Person

	2010	2015	2016	2017	2018 Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	33.267	41.655	43.317	45.331	47.326
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	865	859	863	870	854
CN C.biển, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.996	5.630	5.648	5.560	5.321
Phân phối điện,.. điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	617	720	726	730	732
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	616	629	632	650	655
Xây dựng - <i>Construction</i>	201	223	226	230	245
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	82	-	-	-	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	217	263	265	270	259
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	684	1.282	1.286	1.290	1.311
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	1.280	1.441	1.465	1.600	1.635
HĐ chuyên môn, KH-CN <i>Professional, Scientific and technical</i>	174	220	224	223	230
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations; public administration & defense; compulsory social security</i>	6.944	10.131	10.705	11.166	12.333
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	13.717	16.672	17.572	18.461	19.450
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	2.720	3.358	3.475	4.031	4.050
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	154	227	230	250	251
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-

36

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	645.050	651.321	657.145	662.915
Phân theo nghề nghiệp - By occupation				
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.635	6.902	6.964	8.758
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	44.100	53.850	54.332	55.382
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	19.362	22.907	23.112	26.585
Nhân viên - <i>Clerks</i>	6.371	16.788	16.938	17.443
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng and sales worker <i>Personal services, protective workers</i>	111.954	115.529	116.562	116.606
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery</i> workers	63.209	41.623	42.174	41.662
Thợ thủ công và ,thợ ≠ có kiên quan <i>Craft and related trade workers</i>	151.250	130.106	131.269	133.281
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, t.bị <i>Plant and machine operators and</i> <i>assemblers</i>	98.677	125.656	126.779	123.958
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	142.219	137.348	138.397	137.958
Khác - <i>Other</i>	272	612	618	318
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment				
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	285.001	340.648	343.695	339.813
Chủ cơ sở SXKD - <i>Employer</i>	21.121	18.631	18.797	21.361
Tự làm - <i>Own account worker</i>	301.783	268.843	271.247	276.467
L.động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	37.083	23.091	23.297	25.238
Xã viên HTX - <i>Member of cooperative</i>	62	108	109	36
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-

37 **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**

Productivity of employed

ĐVT: Triệu đồng/người - *Mill.dongs/people*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
CHUNG TOÀN TỈNH - Whole province	77,1	197,0	211,5	255,3	282,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	17,0	29,6	36,1	39,4	45,2
Khai khoáng - <i>Mining & quarrying</i>	50,8	48,7	27,5	1,6	2,9
CN Chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	157,4	336,4	363,2	469,7	521,7
Phân phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	165,8	244,0	331,9	357,5	381,6
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	109,9	219,4	227,0	287,1	299,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	78,3	110,9	100,0	96,9	107,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	35,4	83,3	75,6	86,2	93,9
Vận tải kho bãi - <i>Transport, storage</i>	73,0	152,3	155,8	178,8	180,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	40,8	93,8	106,6	75,9	75,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	197,5	658,4	697,9	755,3	817,0
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	933,1	494,7	562,8	598,2	638,7
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	543,1	865,2	968,2	927,3	913,7
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and Technical</i>	64,8	69,2	66,1	63,7	63,7
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	30,4	157,5	127,7	72,6	77,7
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public administration and defense; compulsory social security</i>	118,1	138,4	141,1	148,4	152,0
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	52,7	81,9	95,3	95,2	108,8
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	66,1	70,9	93,6	109,9	123,7
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60,7	46,3	33,8	26,9	27,0
HĐ dv khác - <i>Other service activities</i>	39,4	37,2	43,0	36,0	38,4

38 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ Phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 and over
by sex and residence*

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	96,3	98,4	94,4
2015	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6
2016	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6
2017	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6

39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by sex and by residence*

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	14,4	18,4	10,7
2015	23,0	29,7	17,5	33,3	20,5
2016	23,4	29,8	17,7	33,7	19,6
2017	25,4	31,6	19,5	34,3	21,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	27,5	36,8	24,2	33,7	21,5

40 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	2,12	2,03	2,22
2015	2,29	3,08	1,48	3,11	1,97
2016	1,86	2,86	0,82	2,35	1,66
2017	1,87	2,26	1,45	2,46	1,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	2,08	2,17	1,98	2,68	1,85

41 Hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn trong 12 tháng qua

Constant working time used in rural the past 12 months

ĐVT: %

	Từ 15 tuổi trở lên <i>From aged 15 and over</i>		Trong độ tuổi lao động <i>In the working age</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: Nữ <i>Of which: female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: Nữ <i>Of which: female</i>
	2010	82,7	90,0	83,3
2015	82,8	91,9	83,1	80,6
2016	82,7	91,6	83,0	80,5
2017	82,8	91,7	83,1	80,7
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	82,7	91,6	83,0	80,6